Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3896/QĐ-UBND	*Phú Thọ, ngày 11 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước và lựa chọn hình thức đấu giá, phương thức đấu giá các mỏ đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với đối với 07 khu vực mỏ làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11/12/2025;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025;

Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;

Căn cứ Quyết định số 1585/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch Đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Phú Thọ tại Kế hoạch số 2421/KH-UBND ngày 14/6/2021;

Căn cứ Quyết định số 127/2025/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 15/102026 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về việc bổ sung Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 412TTr-SCT ngày 29/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước và lựa chọn hình thức đấu giá, phương thức đấu giá các mỏ đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đối với 07 khu vực mỏ đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (01 khu vực mỏ đất, 05 khu vực mỏ đá, 01 khu vực cát làm vật liệu xây dựng thông thường), cụ thể như sau:

1. Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp.

2. Phương thức đấu giá: Trả giá lên.

3. Giá khởi điểm ($\mathbf{G_{kđ}}$): Bằng tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Phụ lục III, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính Phủ, cụ thể:

+ Giá khởi điểm ($\mathbf{G_{kđ}}$) đối với Đất làm vật liệu san lấp, Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: $\mathbf{G_{kđ} = R = 3\%.}$

+ Giá khởi điểm ($\mathbf{G_{kđ}}$) đối với Cát, sỏi lòng sông làm vật liệu xây dựng thông thường: $\mathbf{G_{kđ} = R = 5\%.}$

4. Bước giá (B_g): Bước giá được xác định ở mức tối đa theo quy định = 10% giá khởi điểm, cụ thể:

+ Bước giá (B_g) đối với Đất làm vật liệu san lấp, Đá làm vật liệu xây dựng thông thường*:* $\mathbf{B_g = 10\% \times G_{kđ} = 10\% \times R = 0,3\ (\%).}$

+ Bước giá (B_g) đối với Cát, sỏi lòng sông làm vật liệu xây dựng thông thường: $\mathbf{B_g = 10\% \times G_{kđ} = 10\% \times R = 0,5\ (\%).}$

5. Tiền đặt trước ($T_{đt}$):

Tiền đặt trước được xác định theo công thức:

$$\mathbf{T_{đt} = Q \times G \times R \times H = Q \times G_{tn} \times K_{qđ} \times R \times H}$$

Trong đó:

$T_{đt}$ - Tiền đặt trước;

Q: Trữ lượng (khối lượng) khoáng sản trong diện tích khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, khu vực tận thu khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV đưa ra đấu giá; trữ lượng, khối lượng khoáng sản trong diện tích khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản đưa ra đấu giá.

G: Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản đấu giá có hiệu lực tại thời điểm xác định tiền đặt trước.

Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G) là giá của đơn vị khoáng sản nguyên khai, được xác định trên cơ sở giá tính thuế tài nguyên và hệ số quy đổi *(quy định tại khoản 1, Điều 134 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ)*: **$G = G_{tn} \times K_{qđ}$**

Trong đó:

G_{tn}: Giá tính thuế tài nguyên được xác định theo Phụ lục II, Quyết định số 127/2025/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ), như sau:

+ Đất làm vật liệu san lấp: **G_{tn} = 60.000 đồng/m^3.**

+ Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: **G_{tn} = 100.000 đồng/m^3.**

+ Cát, sỏi lòng sông làm vật liệu xây dựng thông thường: **G_{tn} = 100.000 đồng/m^3**.

$K_{qđ}$: Hệ số quy đổi *(xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ)*:

R: Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

H: Tỷ lệ xác định tiền đặt trước *(xác định theo điểm b Khoản 1, Điều 145 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ); như sau:*

+ Đối với Đất làm vật liệu san lấp và Cát, sỏi lòng sông, tỷ lệ tiền đặt trước: Được xác định ở mức tối đa **H = 50%**.

+ Đối với Đá làm vật liệu xây dựng thông thường, tỷ lệ tiền đặt trước: Được xác định ở mức tối đa **H = 30%.**

(Chi tiết thông tin của các mỏ khoáng sản tại phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện các nội dung sau:

- Lựa chọn, thương thảo và thực hiện ký hợp đồng với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo đúng quy định của pháp luật. Làm việc và thỏa thuận với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được chọn để tổ chức thu tiền đặt trước đối với khu vực đấu giá.

- Căn cứ phương thức đấu giá, giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước và các nội dung liên quan chuẩn bị hồ sơ, tài liệu và phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức đấu giá theo quy định.

2. Các sở, ngành: Công an tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Thuế tỉnh Phú Thọ và UBND các xã, phường: An Bình, Lạc Thủy, Liên Sơn, Hương Cần, Thu Cúc, Vĩnh Chân, Văn Lang và các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Công Thương trong quá trình tổ chức thực hiện đấu giá đảm bảo đúng quy trình, quy định, đảm bảo an ninh trật tự tại địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Công Thương, Công an tỉnh, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tư pháp, Thuế tỉnh Phú Thọ; Chủ tịch UBND các xã, phường: An Bình, Lạc Thủy, Liên Sơn, Hương Cần, Thu Cúc, Vĩnh Chân, Văn Lang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định này thực hiện./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

PHỤ LỤC: BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ KHỞI ĐIỂM, BƯỚC GIÁ, TIỀN ĐẶT TRƯỚC MỞ ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐỐI VỚI 01 KHU VỰC MỎ ĐẤT, 05 KHU VỰC MỎ ĐÁ, 01 KHU VỰC CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Quyết định số: 3896/QĐ-UBND ngày 11/11/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên mỏ/khu vực	Diện tích (ha)	Q – Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m^3)	G giá tính tiền cấp quyền (đồng)		Giá khởi điểm $G_{kđ}$ = R (%)	Bước giá 10% $G_{kđ}$ (%)	Tiền đặt trước – Tđt		Ghi chú
				Gtn	Kqđ			Tỷ lệ tiền đặt trước (H)	Tương đương thành tiền (đồng)	
I. Mỏ đất làm vật liệu san lấp										
1	Mỏ LT5, thôn Mán, xã An Bình	46,35	11.060.000	60.000	1,290	3,0	0,3	H=50%	12.840.660.000	
II. Mỏ đá làm VLXD thông thường										
2	Mỏ đá núi Bụng Cóc, xã Lạc Thủy	19,93	7.650.000	100.000	1,475	3,0	0,3	H=30%	10.155.375.000	
3	Mỏ đá làng Ngành (KV3), xã Liên Sơn	20,19	6.550.000	100.000	1,475	3,0	0,3	H=30%	8.695.125.000	
4	Điểm Mỏ xóm Lèo, xã Hương Cần	16,2	5.000.000	100.000	1,475	3,0	0,3	H=30%	6.637.500.000	
5	Mỏ đá xóm Chiềng, xã Thu Cúc	10,05	5.000.000	100.000	1,475	3,0	0,3	H=30%	6.637.500.000	
6	Mỏ đá xây dựng xã Thu Cúc	9,17	1.200.000	100.000	1,475	3,0	0,3	H=30%	1.593.000.000	
III. Cát, sỏi lòng sông làm VLXD thông thường										
7	Mỏ cát, sỏi lòng sông Hồng thuộc xã Vĩnh Chân và xã Văn Lang, tỉnh Phú Thọ	23,07	922.882	100.000	1,125	5,0	0,5	H=50%	2.595.605.625	